

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ
INTERFOOD SHAREHOLDING COMPANY

Phụ lục/ Appendix IV

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2016 (HỢP NHẤT)
PROPOSAL FOR BUSINESS PLAN 2016 (CONSOLIDATION)

Căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế năm 2015 và năng lực hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con, Hội đồng quản trị đề xuất Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 xem xét và phê duyệt Kế hoạch kinh doanh năm 2016 của Công ty như sau:

Pursuant to the actual business result in 2015 and business operation capacity of Interfood Shareholding Company (“Company”) and its subsidiary, Board of Management of the Company proposes the Annual General Meeting of Shareholders 2016 to consider and adopt the Business plan 2016 of the Company as below:

TÓM TẮT KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2016

OUTLINE OF BUSINESS PLAN 2016

Trong năm 2016, Công ty đặt mục tiêu tăng doanh số, mở rộng thị trường, cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tăng giá trị tài sản thương hiệu với các kế hoạch như sau:

In 2016, the Company aims at increasing its sales volume, expanding its market and improving profitability as well as improve its brand equity with following strategies:

- Tăng doanh số và mở rộng thị trường bằng cách mở rộng hệ thống phân phối, tăng cường hoạt động bán hàng và nâng cao năng lực hoạt động của đội ngũ kinh doanh.

Increase sales volume and expand market by expanding distribution system, enhance selling activities and improve competencies of its sales team.

- Thực hiện giảm chi phí sản xuất và sử dụng hiệu quả chi phí bán hàng nhằm nâng cao lợi nhuận.

Implementation of manufacturing cost reduction and effective and efficient use of selling expenses to improve profitability.

- Xây dựng chiến lược sản phẩm dựa trên nhu cầu khách hàng và phát triển hệ thống hỗ trợ thực hiện chiến lược thông qua chuỗi cung ứng nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của IFS trong tương lai.

- *Build a product strategy based on consumer need and develop systems to support the implementation of that strategy throughout the supply chain, leading to strengthened IFS competitiveness in the future.*

Công ty dự kiến tổng doanh thu sẽ đạt khoảng 1.445 tỷ đồng (tăng khoảng 10% so với năm 2015) và lỗ trước thuế trong năm 2016 khoảng 57,041 tỷ đồng.

Total gross sales is expected to be approximately VND1.445 billion (increase of approximately 10% compared to the year 2015) and loss before tax is about VND57,041 billion.

Chỉ tiêu <i>Description</i>	Kế hoạch 2016 <i>Plan 2016</i>		Thực hiện 2015 <i>Actual 2015</i>		Tăng/Giảm <i>Variance</i> (%)
	USD	VND'000	USD	VND'000	
Tổng doanh thu <i>Sales</i>	64,238,822	1,445,373,485	58,726,158	1,318,402,242	10%
Các khoản giảm trừ <i>Deductions</i>	(4,026,165)	(90,588,705)	(1,702,385)	(38,218,537)	137%
Doanh thu thuần <i>Net sales and services</i>	60,212,657	1,354,784,781	57,023,773	1,280,183,705	6%
Giá vốn hàng bán <i>Cost of goods sold</i>	(41,893,944)	(942,613,744)	(41,949,398)	(941,763,989)	0%
Lợi nhuận gộp <i>Gross profit</i>	18,318,713	412,171,037	15,074,375	338,419,716	22%
Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	-	-	781,201	17,537,953	-
Chi phí hoạt động tài chính <i>Financial expenses</i>	(222,000)	(4,995,000)	(1,945,813)	(43,683,496)	-89%
Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>	(17,556,140)	(395,013,158)	(16,040,998)	(360,120,414)	10%
Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General & administration expenses</i>	(1,815,720)	(40,853,691)	(1,847,526)	(41,476,966)	-2%
Lãi / (lỗ) từ hoạt động kinh doanh <i>Net operating profit/(loss)</i>	(1,275,147)	(28,690,812)	(3,978,762)	(89,323,207)	-68%
Thu nhập khác <i>Other income</i>	120,000	2,700,000	292,040	6,556,299	-59%
Chi phí khác <i>Other expenses</i>	(1,380,000)	(31,050,000)	(459,750)	(10,321,381)	201%
Lợi nhuận khác <i>Other profit/ (loss), net</i>	(1,260,000)	(28,350,000)	(167,710)	(3,765,082)	653%
Lãi / (Lỗ) trước thuế <i>Profit/ (Loss) before tax</i>	(2,535,147)	(57,040,812)	(4,146,472)	(93,088,289)	-39%
Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expenses</i>	-	-	(121,500)	(2,727,671)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred corporate income tax expenses</i>	(18,000)	(405,000)	(17,444)	(391,621)	3%
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế <i>Net profit/(loss) after tax</i>	(2,553,147)	(57,445,812)	(4,285,416)	(96,207,581)	-40%
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông thiểu số <i>Minority interest</i>	(24,000)	(540,000)	(21,360)	(479,534)	13%
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm <i>Net Profit / (Loss) for the year</i>	(2,577,147)	(57,985,812)	(4,306,776)	(96,687,115)	-40%

Thay mặt Hội đồng quản trị

On behalf of the Board of Management

TORU YAMASAKI

Chủ tịch/ *Chairman* Chairm